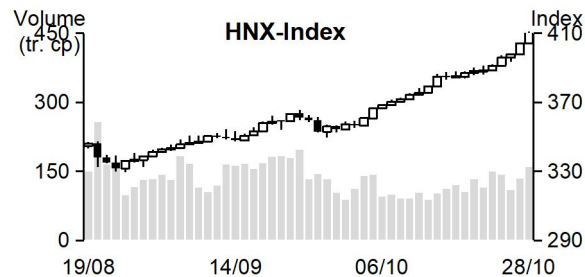
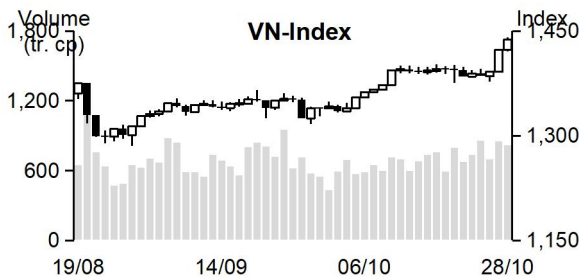


28/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,438.01	1.05%	1,529.26	0.84%	411.07	1.66%
Tổng KLGD (tr. cp)	861.20	-7.84%	206.85	-4.33%	163.59	7.38%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	826.73	-4.06%	190.78	-5.25%	161.35	18.10%
TB 20 phiên (tr. cp)	703.28	17.55%	167.36	13.99%	119.73	34.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,741.87	-8.72%	9,759.60	-9.66%	4,012.77	-2.41%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,538.19	-3.37%	9,122.81	-7.17%	3,942.69	25.83%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,343.68	20.62%	8,011.44	13.87%	2,567.74	53.55%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	295	60%	20	67%	142	40%
Số mã giảm	138	28%	7	23%	93	26%
Số mã đứng giá	58	12%	3	10%	116	33%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Mặc dù xảy ra rung lắc nhẹ trong nửa đầu phiên sáng trước áp lực bán chốt lời của một số cổ phiếu vốn hóa lớn, thị trường sau đó đã bật tăng trở lại và tiếp tục chinh phục đỉnh lịch sử mới với mức tăng tốt của hàng loạt cổ phiếu trụ như VCB, MSN, GAS, NVL,... Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ thậm chí còn sôi động hơn với một số nhóm ngành nổi bật như bất động sản, bất động sản khu công nghiệp, xây dựng, phân bón. Thanh khoản sụt giảm so với phiên hôm qua nhưng vẫn duy trì ở mức cao hàm ý dòng tiền vẫn đang chảy mạnh vào thị trường. Điều này cũng được thể hiện thông qua xu hướng giao dịch của khối ngoại khi khối này mua ròng mạnh phiên thứ 2 liên tiếp sau chuỗi bán ròng miệt mài trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, và RSI hướng lên vùng 77 phát đi tín hiệu đà tăng điểm đang khá mạnh, cho thấy chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1,500 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 450 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc để gia tăng thêm một phần tỷ trọng vào các cổ phiếu có tính dẫn dắt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: STB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VND, HPG, QNS, CNG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	29/10/21	26.7	26.7	0.0%	31.3	17.2%	25.1	-6.0%	Cổ phiếu có tín hiệu tạo đáy và dấu hiệu quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VND	Quan sát mua	29/10/21	56.3	63 72	Tín hiệu break vùng sideway kèm vol cao -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua quanh 55.5
2	HPG	Quan sát mua	29/10/21	58	64-65	Các nền gần đây hồi phục tốt, phủ nhận các nền giảm vol cao trước đó -> khả năng quay lại xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 57-57.5
3	QNS	Quan sát mua	29/10/21	51.8	58-59	Nền tăng tốt cắt lên lại MA50 và phủ nhận các nền giảm vol cao trước đó -> khả năng quay lại xu hướng tăng và có thể sớm break kênh giảm, có thể canh mua vùng 51-51.5
4	CNG	Quan sát mua	29/10/21	36.9	41 48	Các nền gần đây hồi phục tốt, phủ nhận nền giảm vol cao trước đó -> khả năng quay lại xu hướng tăng và có thể sớm break kênh giảm

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	35.35	34.2	3.4%	41.5	21.3%	32.5	-5%	
2	VHM	Mua	11/10/21	81.0	79.9	1.4%	92	15.1%	77	-4%	
3	QTP	Mua	14/10/21	15.67	15.85	-1.2%	17.2	9%	15.5	-2%	
4	VNM	Mua	25/10/21	90.60	90.5	0.1%	100	10%	88	-3%	
5	DXG	Mua	27/10/21	24.1	22.3	8.1%	25.3	13%	20.8	-7%	
6	POW	Mua	28/10/21	12.75	12.4	2.8%	14	13%	12	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dự án của Vingroup và Vinfast giúp vốn đầu tư điều chỉnh ra nước ngoài của Việt Nam 10 tháng tăng mạnh

Theo số liệu được công bố gần đây bởi Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong 10 tháng năm 2021, tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh ra nước ngoài của Việt Nam đạt trên 646 triệu USD, tăng 35,1% so với cùng kỳ.

Lũy kế đến 20/10/2021, Việt Nam đã có 1.435 dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư Việt Nam gần 21,9 tỷ USD. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tập trung nhiều nhất vào các ngành khai khoáng (36,2%); nông, lâm nghiệp, thủy sản (15,3%).

Cụ thể, trong 10 tháng đầu năm, có 48 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới, với tổng vốn đăng ký đạt gần 218,27 triệu USD, bằng 69,4% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, có 18 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư, với tổng vốn tăng thêm gần 427,76 triệu USD, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ.

Lý do vốn đầu tư điều chỉnh tăng mạnh là nhờ dự án của Vingroup tại Hoa Kỳ điều chỉnh tăng 300 triệu USD; dự án Công ty TNHH Đầu tư và phát triển cao su Đông Dương tại Campuchia tăng 76 triệu USD và 1 dự án của Vinfast tại Đức tăng 32 triệu USD.

VPBank hoàn tất bán 49% vốn FE Credit cho SMBC

VPBank ([HoSE: VPB](#)) thông báo hoàn tất bán 49% vốn điều lệ tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (FE Credit) cho Công ty Tài chính Tiêu dùng SMBC (SMBCCF), một công ty con do Tập đoàn Sumitomo Mitsui Financial của Nhật Bản sở hữu 100% vốn.

Sau khi ký thỏa thuận bán FE Credit, đầu tháng 10, VPBank chốt quyền phát hành cổ phiếu trả cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngân hàng sẽ phát hành 1,97 tỷ cổ phiếu, tương đương tỷ lệ 80% gồm 62,15% và phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 17,85%.

Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ của VPBank sẽ tăng lên 45.000 tỷ đồng, trở thành ngân hàng có vốn điều lệ cao thứ hai hệ thống, sau VietinBank quanh 48.000 tỷ đồng. Nhà băng này cũng cũng đang có kế hoạch phát hành riêng lẻ 15% cho nhà đầu tư nước ngoài.

Dự kiến tăng tỷ lệ điều tiết ngân sách cho TP HCM lên 21%

Bộ Tài chính đang lấy ý kiến về báo cáo công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 Chính phủ trình Quốc hội. Trong phần dự toán các địa phương, Bộ Tài chính có tăng tỷ lệ điều tiết ngân sách cho TP HCM từ 18% hiện nay lên mức 21%.

Báo cáo của Bộ Tài chính ước tính tổng thu ngân sách TP HCM dự kiến năm 2022 là gần 386.570 tỷ đồng. Với con số này, TP HCM vẫn là địa phương có thu ngân sách lớn nhất cả nước.

Trong chiều ngược lại, một đầu tàu kinh tế khác là Hà Nội, theo báo cáo, Bộ Tài chính lại giảm 3% tỷ lệ điều tiết ngân sách từ mức 35% hiện tại xuống 32% từ năm 2022.

Về nợ công, Bộ Tài chính ước tính đến năm 2024 chiếm khoảng 43-44% GDP. Nợ công giai đoạn 2022-2024 cũng dự kiến vượt mốc 4 triệu tỷ đồng, đặc biệt năm 2024 dự kiến nợ công tiệm cận mốc 5 triệu tỷ đồng (4,88 triệu tỷ đồng)

Nguồn : NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

The CrownX mất 1.780 tỷ đồng doanh thu tiềm năng vì dịch bệnh trong quý III

Tập đoàn Masan (HoSE: MSN) công bố doanh thu thuần quý III đạt 23.605 tỷ đồng, tăng 17%. Trong đó, The CrownX (TCX), nền tảng tiêu dùng – bán lẻ hợp nhất WinCommerce (đổi tên từ VinCommerce) và Masan Consumer Holding (UPCoM: MCH), đóng góp 16.012 tỷ đồng, tăng 15%; Masan MEATLife (UPCoM: MML) đạt 4.920 tỷ đồng, tăng 17%; Masan High-Tech Materials (UPCoM: MSR) 3.497 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế 1.586 tỷ đồng, tăng 63%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.147 tỷ đồng, tăng 35%.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu tập đoàn đạt 64.801 tỷ đồng, tăng 16,5%; lãi ròng 2.126 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ. Masan Group hoàn thành 70,4% mục tiêu doanh thu và 85% mục tiêu lãi mức thấp (2.500 tỷ đồng).

WinCommerce và mảng kinh doanh thịt mát MEAT Deli lần đầu có lãi ròng trong quý III. Masan High-Tech Materials tiếp tục được hưởng lợi giá vonfram tăng cao và mảng đồng bắt đầu có doanh số.

HDBank báo lãi 9 tháng cao hơn 39% cùng kỳ, nợ xấu tăng

Theo BCTC hợp nhất quý III, HDBank (HoSE: HDB) ghi nhận thu nhập lãi thuần tăng 9% lên 3.306 tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động quý III đạt 3.705 tỷ đồng, tăng gần 7%. Trong khi đó, chi phí hoạt động 1.411 tỷ đồng, giảm 10%. Ngân hàng lãi trước trích lập 2.294 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí dự phòng rủi ro trong quý cũng giảm gần 7%, xuống 403 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng 28% lên 1.891 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận trước thuế đạt hơn 6.084 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng kỳ, tương đương khoảng 83,5% kế hoạch cả năm.

Tính đến 30/9, tổng tài sản ở mức 346.355 tỷ đồng, tăng 8,5% so với đầu năm. Dư nợ khách hàng tăng 7,4% lên 191.515 tỷ đồng, dự phòng rủi ro tăng 12%. Nợ xấu tăng 14%, ở mức 2.679 tỷ đồng, chủ yếu do nợ nhóm 5 tăng 56% lên hơn 1.153 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu nâng từ 1,3% lên 1,4%.

Sản lượng và giá cước tăng, Hải An báo lãi quý III gấp 4 lần cùng kỳ

Vận tải Xếp dỡ Hải An (HoSE: HAH) công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu 476 tỷ đồng, tăng 65%. Giá vốn tăng 38% nên lợi nhuận gộp đạt 140 tỷ đồng, gấp 3,2 lần cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 16% lên 29%.

Các chi phí không đáng kể, lợi nhuận sau thuế đạt 101 tỷ đồng, gấp 4,7 lần cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 93 tỷ đồng, gấp 4 lần. Đây tiếp tục là mức lãi kỷ lục trong lịch sử hoạt động của Hải An.

Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp vận tải biển báo cáo doanh thu tăng 55% lên 1.284 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 209% lên 284 tỷ đồng. Hải An vượt 80% mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm.

Doanh nghiệp lý giải lợi nhuận quý III tăng mạnh nhờ sản lượng hoạt động khai thác tàu và cảng tăng, giá cước cho thuê tàu tăng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	97,900	1.87%	0.12%
GAS	125,000	2.71%	0.11%
MSN	151,700	3.34%	0.10%
NVL	107,800	3.75%	0.10%
BCM	53,300	6.60%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	74,500	8.28%	0.39%
THD	233,700	0.78%	0.14%
L14	188,400	9.09%	0.10%
DTK	13,700	4.58%	0.09%
KSF	80,000	1.39%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	25,000	-2.53%	-0.03%
PDR	95,300	-1.85%	-0.02%
PLX	54,800	-0.90%	-0.01%
HPX	33,100	-4.34%	-0.01%
VRE	31,000	-0.64%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	58,400	-4.26%	-0.07%
PVS	30,100	-1.31%	-0.04%
VNR	39,200	-2.97%	-0.04%
SCG	78,800	-2.11%	-0.03%
CSC	105,500	-4.09%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	12,750	2.82%	28,317,600
HQC	5,000	-3.66%	23,519,800
HPG	58,000	0.17%	21,923,800
HAG	5,160	2.38%	20,260,000
VND	56,300	5.23%	16,950,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
APS	34,700	1.46%	10,793,430
PVS	30,100	-1.31%	10,598,914
SHS	38,500	2.12%	8,686,829
HUT	12,600	9.57%	8,361,235
NDN	24,500	5.15%	7,222,997

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	58,000	0.17%	1,266.7
VND	56,300	5.23%	943.0
NVL	107,800	3.75%	816.9
TCB	51,800	0.58%	716.6
KBC	48,300	0.63%	600.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	74,500	8.28%	490.2
APS	34,700	1.46%	354.3
SHS	38,500	2.12%	335.7
PVS	30,100	-1.31%	320.2
NDN	24,500	5.15%	174.5

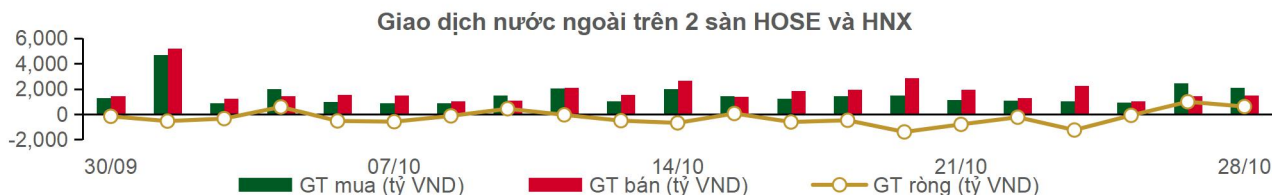
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	5,219,900	163.12
HDB	5,863,990	156.73
TCB	2,500,000	137.75
KOS	3,000,000	91.50
AGM	2,400,000	86.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	545,000	33.79
TAR	788,040	22.16
HUT	540,000	6.48
DNP	200,000	3.60
NRC	68,000	1.50

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	49.49	2,076.20	37.64	1,449.18	11.84	627.02
HNX	0.99	19.39	1.86	43.07	(0.87)	(23.68)
Tổng 2 sàn	50.48	2,095.59	39.51	1,492.25	10.97	603.34



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	58,000	5,189,000	300.26
VNM	90,600	1,583,100	143.72
MSN	151,700	866,400	129.48
TCB	51,800	2,500,000	129.11
GAS	125,000	993,700	124.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	126,500	23,100	2.95
THD	233,700	12,300	2.86
VIG	9,600	245,000	2.32
NDN	24,500	84,100	2.04
ART	10,000	100,000	1.01

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	90,600	1,999,200	180.63
NLG	59,700	2,316,000	133.43
TCB	51,800	2,500,000	129.11
HPG	58,000	1,815,600	104.88
KBC	48,300	1,744,800	84.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	32,600	326,959	10.72
HUT	12,600	550,200	6.61
PVS	30,100	133,200	4.02
IDJ	54,400	60,000	3.22
PDB	24,900	89,300	2.18

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	58,000	3,373,400	195.38
GAS	125,000	862,600	108.44
DXG	24,100	4,441,300	106.07
MSN	151,700	701,200	105.00
VCB	97,900	964,100	92.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIG	9,600	245,000	2.32
THD	233,700	9,800	2.28
VCS	126,500	17,200	2.20
NDN	24,500	73,280	1.77
ART	10,000	100,000	1.01

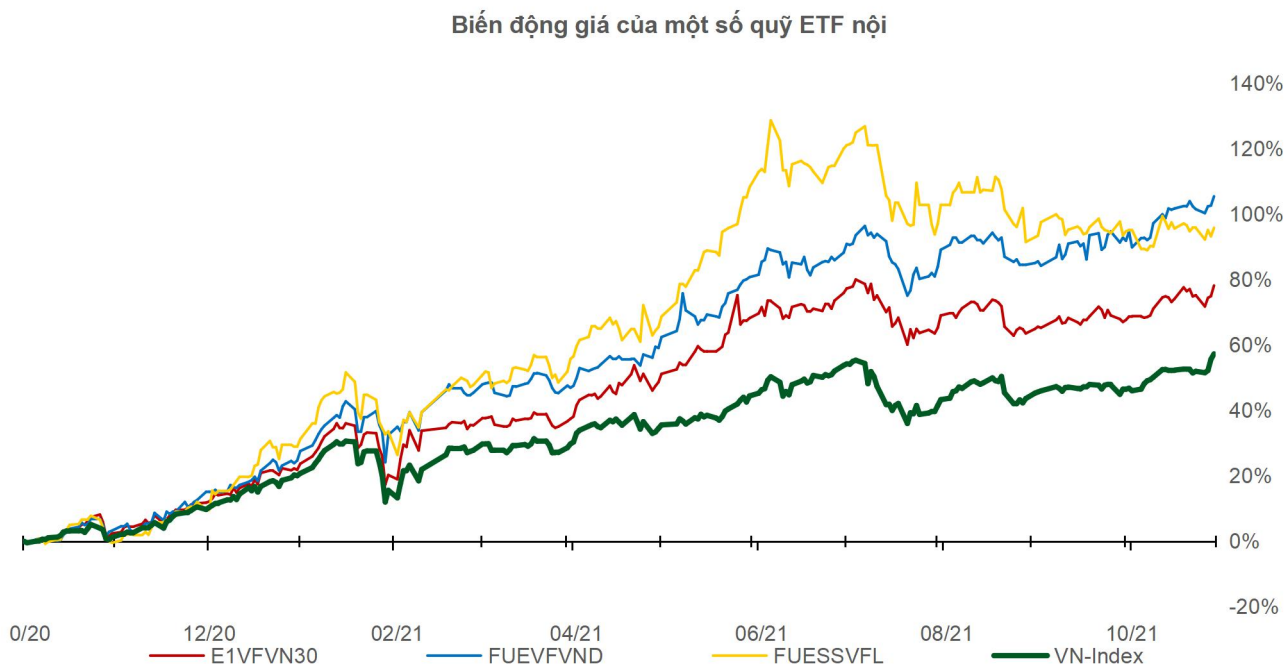
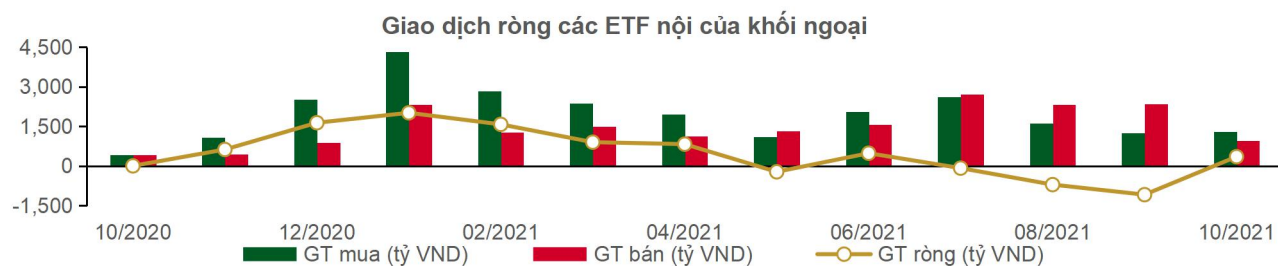
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	59,700	(2,176,800)	(125.42)
KBC	48,300	(844,100)	(40.73)
VRE	31,000	(1,296,600)	(39.72)
PAN	32,100	(1,245,400)	(37.91)
VNM	90,600	(416,100)	(36.91)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	32,600	(317,959)	(10.43)
HUT	12,600	(549,200)	(6.60)
PVS	30,100	(133,200)	(4.02)
IDJ	54,400	(56,500)	(3.04)
PDB	24,900	(89,300)	(2.18)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
	VND	(%)						
E1VFN30	25,930	1.8%	846,000	21.65	E1VFN30	16.77	0.62	16.15
FUEMAV30	18,030	0.9%	111,600	2.01	FUEMAV30	0.14	1.84	(1.71)
FUESSV30	18,860	0.3%	168,400	3.17	FUESSV30	2.98	0.02	2.96
FUESSV50	22,400	1.8%	10,300	0.23	FUESSV50	0.00	0.06	(0.06)
FUESSVFL	20,370	1.3%	82,100	1.67	FUESSVFL	1.47	0.88	0.59
FUEVFN30	27,700	1.4%	686,800	19.06	FUEVFN30	5.99	13.91	(7.91)
FUEVN100	19,310	1.0%	38,100	0.73	FUEVN100	0.69	0.62	0.07
FUEIP100	11,000	0.0%	8,200	0.09	FUEIP100	0.03	0.00	0.03
Tổng cộng			1,951,500	48.60	Tổng cộng	28.06	17.94	10.12



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,520	2.0%	22,000	85	31,850	331	(1,189)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	3,270	3.2%	800	74	98,000	1,929	(1,341)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,390	0.4%	4,690	71	98,000	404	(1,986)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,220	-1.8%	23,600	39	98,000	1,922	(298)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,460	0.6%	49,440	70	98,000	2,707	(753)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,980	-5.7%	6,050	74	98,000	1,152	(828)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,150	0.9%	97,490	90	98,000	258	(892)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,600	0.0%	190	251	98,000	847	(2,753)	106,830	6.0	06/07/2022
CHDB2102	260	0.0%	16,840	35	25,550	(0)	(260)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	600	1.7%	61,960	181	25,550	97	(503)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,920	0.1%	2,280	74	58,000	3,740	(4,180)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,160	0.6%	26,010	39	58,000	2,821	(339)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,570	0.0%	169,620	70	58,000	2,041	(529)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,050	-1.9%	12,250	60	58,000	1,546	(504)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,430	1.2%	24,120	130	58,000	1,872	(1,558)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,270	0.0%	84,540	181	58,000	503	(767)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	2,020	1.0%	54,060	90	58,000	672	(1,348)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	3,360	0.0%	2,120	251	58,000	1,170	(2,190)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	610	15.1%	23,760	35	49,500	109	(501)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	4,120	17.7%	90,190	83	49,500	2,890	(1,230)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	3,000	11.5%	14,860	60	49,500	3,009	9	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	4,200	23.5%	17,250	105	49,500	2,217	(1,983)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,590	14.4%	26,070	181	49,500	864	(726)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,290	0.0%	6,880	71	28,500	1	(1,289)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,280	0.0%	30,640	83	28,500	49	(1,231)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,800	8.4%	970	105	28,500	16	(1,784)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	700	0.0%	46,350	90	28,500	7	(693)	34,000	4.0	26/01/2022
CMSN2104	4,800	8.1%	13,760	188	151,700	3,612	(1,188)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,250	12.4%	119,270	70	151,700	4,853	(397)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	620	21.6%	55,730	35	151,700	7	(613)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,750	13.0%	450	137	151,700	2,016	(1,734)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,310	12.9%	7,910	181	151,700	433	(877)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,640	18.8%	36,810	105	151,700	662	(978)	150,000	12.0	10/02/2022
CMWG2104	7,280	0.3%	8,590	(220)	132,000	(29)	(7,309)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,490	-0.9%	34,370	71	132,000	1,984	(1,506)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,830	0.0%	20,110	70	132,000	6,920	(910)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,950	4.8%	40	137	132,000	2,098	(1,852)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,350	0.0%	17,650	105	132,000	6,052	(1,298)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,270	-3.1%	31,920	90	132,000	431	(839)	131,000	12.0	26/01/2022
CNVL2103	2,940	18.6%	79,580	83	107,800	986	(1,954)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,040	10.6%	70,070	181	107,800	333	(707)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,380	0.0%	14,140	181	95,300	681	(699)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,140	-2.6%	25,770	71	101,600	55	(1,085)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,530	5.9%	62,370	70	101,600	1,466	(1,064)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,700	16.4%	7,190	137	101,600	1,435	(1,265)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,180	0.9%	1,890	105	101,600	221	(959)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,150	5.5%	28,280	105	101,600	481	(669)	97,000	14.0	10/02/2022
CSTB2105	1,910	0.5%	8,740	74	26,700	108	(1,802)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	240	-36.8%	204,260	35	26,700	(0)	(240)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	800	6.7%	18,160	83	26,700	18	(782)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	830	1.2%	12,430	43	26,700	34	(796)	28,000	4.0	10/12/2021

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2109	1,700	1.8%	51,040	130	26,700	420	(1,280)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	640	1.6%	88,050	181	26,700	148	(492)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	980	0.0%	44,170	105	26,700	115	(865)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,320	-0.6%	19,330	188	51,800	1,687	(1,633)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,230	3.4%	24,600	83	51,800	139	(1,091)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,660	2.5%	10,950	60	51,800	652	(1,008)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,170	4.3%	8,840	137	51,800	999	(3,171)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,670	2.3%	27,000	130	51,800	979	(1,691)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,260	0.8%	62,360	105	51,800	205	(1,055)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,120	0.0%	620	160	51,800	464	(1,656)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,350	6.8%	117,960	70	81,000	295	(2,055)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	950	-6.9%	8,430	60	81,000	53	(897)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,670	0.0%	740	105	81,000	15	(1,655)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,300	0.8%	61,970	130	81,000	307	(993)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	680	0.0%	87,810	181	81,000	130	(550)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,140	0.9%	35,120	105	81,000	195	(945)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	870	1.2%	14,430	71	95,000	2	(868)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,290	7.5%	42,450	70	95,000	18	(1,272)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	840	1.2%	20,870	181	95,000	239	(601)	98,890	20.0	27/04/2022
CVJC2101	4,010	-1.2%	11,550	70	133,500	2,805	(1,205)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	490	0.0%	8,380	35	133,500	23	(467)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,230	-6.8%	2,560	181	133,500	459	(771)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,070	2.9%	4,560	77	90,600	26	(1,044)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	950	2.2%	31,590	71	90,600	23	(927)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,760	3.5%	30,720	39	90,600	1,239	(521)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,550	-1.3%	32,490	70	90,600	150	(1,400)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,050	-5.4%	2,320	74	90,600	218	(832)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	720	1.4%	35,270	181	90,600	86	(634)	98,890	20.0	27/04/2022
CVPB2105	630	3.3%	9,850	35	38,600	5	(625)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,250	3.2%	18,190	83	38,600	1,085	(1,165)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,800	1.6%	1,780	137	38,600	2,190	(3,610)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,690	4.3%	28,450	130	38,600	1,384	(1,306)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,160	5.5%	50,380	90	38,600	152	(1,008)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,970	0.0%	160	160	38,600	806	(2,164)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,300	-2.3%	14,080	188	31,000	604	(696)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,290	4.1%	64,010	70	31,000	1,588	(702)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	470	-4.1%	38,380	35	31,000	1	(469)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,160	-2.5%	16,600	60	31,000	688	(472)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,310	3.2%	84,120	130	31,000	729	(581)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	820	1.2%	66,100	181	31,000	366	(454)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	910	5.8%	52,240	90	31,000	191	(719)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
HII (New)	HOSE	20,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG (New)	UPCOM	41,930	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB (New)	HOSE	26,900	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE (New)	HOSE	31,000	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL (New)	HOSE	44,650	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	71,500	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	40,050	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	21,100	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	30,750	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	52,300	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	80,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	81,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,140	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,600	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	101,700	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	132,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	49,500	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	41,501	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	151,700	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	58,000	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	35,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	37,200	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	59,700	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	59,700	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	101,600	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	76,200	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,600	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	61,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,900	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	62,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	51,900	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	115,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	53,900	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	46,300	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	24,100	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	92,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	44,400	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,900	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	61,500	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	48,300	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	76,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,200	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	164,600	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	107,800	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,025	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,900	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,850	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	51,800	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,950	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
BMP	HOSE	59,600	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	98,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	45,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	54,100	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	84,995	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,800	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	22,100	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	125,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	89,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	70,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	24,352	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,000	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	57,500	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	87,074	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,750	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn